

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/DS - PT

Ngày: 30/01/2018

V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Phạm Văn Chánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLPT – DS ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/DS – ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2017/QĐ – PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn H, sinh năm 1946,

Địa chỉ cư trú: đường N, phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm 1953,

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B,

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1937,
 3. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1940,
 4. Nguyễn Văn C, sinh năm 1947,
 5. Nguyễn Thị N, sinh năm 1964,
 6. Nguyễn Thị M, sinh năm 1967,
 7. Nguyễn Văn L, sinh năm 1973,
 8. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1977,
 9. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979,
 10. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982,
- Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cha ông là ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 1952), mẹ là Trịnh Thị Q1 (chết năm 2009). Cha mẹ ông có 6 người con: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn L1 chết năm 2006, ông L1 có 7 người con: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Huỳnh, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn H2. Trong các con của ông L1 có Nguyễn Văn H3 chết ngày 11/02/2017. Năm 2003 khi mẹ ông còn minh mẫn có lập di chúc cho ông phần đất thửa 262, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.650 m² tọa lạc xã V. Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 13/2/2003. Thửa đất 262 trong đó 1.000 m² được nhà nước cấp đất liệt sĩ, còn lại là đất định suất của mẹ ông diện tích 650 m². Thửa 262 mẹ ông được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/2/2008, từ khi mẹ ông chết thì thửa 262 do bà Nguyễn Thị T canh tác. Sau khi mẹ ông chết, ông làm thủ tục thừa kế thì bà T không đồng ý. Qua nhiều lần hòa giải không thành nên khởi kiện yêu cầu hưởng di chúc do mẹ là bà Trịnh Thị Q1 lập ngày 10/2/2003, ông được hưởng phần đất thửa 262 tờ bản đồ số 6 diện tích đo đạc 1.593,9 m² đất tọa lạc tại xã V, huyện Ba Tri. Ông đồng ý kết quả đo đạc ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định ngày 17/3/2017.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà đồng ý với trình bày của ông H về thời điểm mở thừa kế của cha mẹ và hàng thừa kế. Về thửa đất số 262 tờ bản đồ số 6 diện tích 1.650 m² loại đất lúa, đây là phần đất do tập đoàn cấp định suất cho bà Trịnh Thị Q1, hộ bà Q1 có 02 nhân

khẩu: Trịnh Thị Q1, Nguyễn Thị T. Mỗi nhân khẩu được cấp 800 m², đến khi kê khai thì ông Nguyễn Văn C kê khai, bà Q1 phát hiện nên yêu cầu ông C tách quyền sử dụng trả lại cho bà Q1 đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi tách quyền sử dụng từ ông C thì bà Q1 đại diện hộ đứng tên thửa 262. Thửa 262 từ khi được cấp do bà và bà Q1 quản lý canh tác, sau khi bà Q1 chết bà canh tác đến nay. Năm 2003 ông H từ tỉnh Tiền Giang về tự lập tờ di chúc đến Ủy ban nhân dân xã V ký xác nhận là ông được hưởng phần đất 262. Thời điểm năm 2003, bà Q1 không còn minh mẫn do tờ di chúc không phù hợp. Bà không đồng ý việc ông H yêu cầu hưởng thửa 262. Do thửa 262 có ½ thửa đất là định suất của bà (diện tích đo đạc 797 m²) và bà yêu cầu được hưởng phần đất định suất của bà Q1 diện tích đo đạc 796,9 m² vì bà có công chăm sóc mẹ đến lúc tuổi già. Bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 262 mà bà Q1 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/2008 để bà được đứng tên quyền sử dụng đất thửa 262. Bà đồng ý kết quả đo đạc ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả giám định ngày 17/3/2017.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà là người con thứ 2 của bà Trịnh Thị Q1, bà có biết việc tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T. Phần đất tranh chấp bà cũng không biết ở đâu, vì khi bà có gia đình ít ra vô nhà mẹ ruột. Theo bà đây là phần đất nhà nước cấp, do bà T sống với bà Q1 nên có đất của bà T. Ông H, bà T đều là em của bà nên bà có ý kiến phần đất tranh chấp chia làm hai, ông H một phần, bà T một phần. Riêng bà thì không yêu cầu gì, do lớn tuổi đi lại khó khăn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt của bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông là người con thứ ba của bà Trịnh Thị Q1. Thời điểm tập đoàn giao khoán đất sản xuất, giao khoán mỗi nhân khẩu 800 m². Thời điểm cấp đất hộ bà Q1 có 02 nhân khẩu là bà Q1 và Nguyễn Thị T nên 02 nhân khẩu nhận 1.600 m². Bà T trực tiếp canh tác để chăm sóc bà Q1 đến khi bà Q1 chết. Riêng ông H đã đi đến nơi khác sinh sống từ năm 16 tuổi, thỉnh thoảng vài năm mới về quê thăm gia đình. Năm 2002, bà Q1 còn minh mẫn có làm di chúc cho ông H 01 căn nhà 03 căn có sự chứng kiến của ông, bà T và chứng kiến của Ủy ban nhân dân xã V. Năm 2003, bà Q1 đau bệnh, không còn minh mẫn. Ông không biết lý do gì ông H có được tờ di chúc lập ngày 10/2/2003. Do đó, tờ di chúc không phù hợp vì không có giám định sức khỏe của bà Q1, diện tích thửa 262 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.650 m² nhưng di chúc ghi 1.800 m². Do đó, việc ông H yêu cầu hưởng theo

di chúc là không phù hợp. Ông đồng ý cho bà T hưởng thừa đất 262 vì bà T có công chăm sóc bà Q1. Riêng ông thì không yêu cầu gì trong vụ việc này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông thông nhất với trình bày của ông H về những người thừa kế. Tờ di chúc mẹ ông là bà Trịnh Thị Q1 lập cho ông H thừa 262 là phù hợp không giả tạo. Thừa 262 là tập đoàn cấp đất liệt sĩ cho cha Nguyễn Văn C1 và cấp đất định suất cho bà Trịnh Thị Q1. Khi tập đoàn cấp đất ông là người đi nhận đất, khi nhận đất về ông có nói với bà Q1 là được tập đoàn cấp. Từ khi được cấp đất ông là người canh tác để nuôi bà Q1, bà T phụ cấy lúa, canh tác mấy năm. Thời gian sau đó đặc lại thì thừa 262 tách riêng cho bà Q1 đứng tên. Trong vụ việc này, ông không yêu cầu gì, ông đồng ý theo di chúc của mẹ là bà Trịnh Thị Q1 để ông H hưởng thừa đất 262.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh là cháu nội của bà Trịnh Thị Q1, con ông Nguyễn Văn L1, anh không yêu cầu gì trong vụ việc này. Tờ di chúc bà Q1 cho ông H thừa đất 262 là phù hợp, vì trước khi đi làm di chúc bà có đến gặp ông C để cho đất nhưng ông C nói là đã có đất nên không lấy. Từ đó, bà Q1 làm di chúc cho ông H. Thừa đất 262 ai đứng tên thì anh không biết nhưng ông đồng ý theo tờ di chúc là ông H hưởng thừa đất 262 để cúng giỗ ông bà.

Theo công văn phúc đáp số 1925/UBND-NC ngày 20/6/2017, Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Việc tranh chấp chia thừa kế theo di chúc giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T đã được Ủy ban nhân dân xã V hòa giải sau đó chuyển đến Tòa án nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ nên không có căn cứ hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho bà Trịnh Thị Q1 thuộc thừa 262 tờ bản đồ số 6 diện tích 1.650 m² tọa lạc xã V. Ủy ban nhân dân huyện B không tham dự được các phiên giải quyết của tòa và đề nghị giải quyết vắng mặt của Ủy ban nhân dân huyện B.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 88/2017/DS – ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Ông H được hưởng di sản do bà Trịnh Thị Q1 để lại diện tích đo đạc thực tế 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thừa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc tại xã V, huyện B từ hộ bà Trịnh Thị Q1 chuyển sang (tư cặn có bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H hưởng phần đất diện tích đo đạc thực tế 797 m² (phần số 1 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V. Tư cặn có bản vẽ kèm theo.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hưởng di sản của bà Trịnh Thị Q1 diện tích đo đạc thực tế 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 262 tờ bản đồ số 6 do bà Q1 đứng tên quyền sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/10/2017 nguyên đơn Nguyễn Văn H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, cho ông được hưởng thừa kế thửa 262 của bà Trịnh Thị Q1 theo di chúc của bà Q1 để lại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Bà T không đồng ý kháng cáo của ông H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo biên bản xác minh ngày 26/4/2017, xác định được đất thửa 262 có nguồn gốc Tập đoàn sản xuất cấp cho hộ bà Trịnh Thị Q1 vào khoảng năm 1990

với 02 nhân khẩu, gồm bà Q1 và bà Nguyễn Thị T, mỗi người được cấp 800 m², hộ bà Q1 không có đất cấp cho liệt sĩ. Do vậy, lời trình bày của ông H cho rằng nguồn gốc đất là cấp cho bà Q1 650 m² và cấp suất liệt sĩ 1.000 m² là không có căn cứ.

[2] Về hình thức, tờ di chúc ngày 10/02/2003 của bà Q1 để lại được lập thành văn bản, được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận là phù hợp với quy định. Về nội dung, tờ di chúc đề cập đến người được hưởng di sản là ông Nguyễn Văn Q2 nhưng các bên đương sự đều thừa nhận bà Q1 chỉ có người con tên Nguyễn Văn H, ngoài ra không còn ai khác tên Q2. Các đương sự cũng thừa nhận ông Q2 được đề cập trong di chúc là ông H nguyên đơn. Tờ di chúc không đề cập đến số thửa, tờ bản đồ của thửa đất, nhưng ngoài thửa 262 thì bà Q1 không còn đất nào khác, nên có căn cứ xác định diện tích đất được đề cập trong tờ di chúc là thửa 262. Như phân tích trên, thửa 262 là định suất hộ bà Q1 được Tập đoàn cấp đất, trong hộ có bà Q1 và bà Tám, nên bà Q1 chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản của mình. Từ đó, tờ di chúc bị vô hiệu một phần, nên bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông H là có căn cứ. Ông H kháng cáo yêu cầu nhận toàn bộ thửa 262 là không phù hợp nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông H thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/DS-ST, ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 652, 653, 655, 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Ông H được hưởng di sản do bà Trịnh Thị Q1 để lại diện tích đo đạc thực tế 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc tại xã V, huyện B từ hộ bà Trịnh Thị Q1 chuyển sang (tư cộn có bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H hưởng phần đất diện tích đo đạc thực tế 797 m² (phần số 1 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V. Tư cộn có bản vẽ kèm theo.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hưởng di sản của bà Trịnh Thị Q1 diện tích đo đạc thực tế 796,9 m² (phần số 2 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262 tờ bản đồ số 6 (thửa mới là thửa 327, tờ bản đồ số 12) đất tọa lạc xã V.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 262 tờ bản đồ số 6 do bà Q1 đứng tên quyền sử dụng.

5. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 267.000 đồng (hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và đã nộp xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí. Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho ông H số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0002230 ngày 16/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị T số tiền 897.000 đồng (tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007470 ngày 23/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng